

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2017



TBRC

TÂY NINH 07/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		464 376 494 244	333 872 614 878
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		237 870 846 239	140 846 345 536
1. Tiền	111	V.01	152 983 904 321	110 452 494 491
2. Các khoản tương đương tiền	112		84 886 941 918	30 393 851 045
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13 000 000 000	13 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13 000 000 000	13 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119 360 123 096	101 515 399 351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 500 259 637	481 363 674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74 427 904 118	47 403 509 118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	39 431 959 341	53 630 526 559
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		92 488 525 143	60 382 985 478
1. Hàng tồn kho	141	V.04	92 488 525 143	60 382 985 478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1 656 999 766	18 127 884 513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356 701 544	1 261 306 969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 300 298 222	16 866 577 544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		747 747 604 467	751 609 354 128
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		(917 664 194)	(917 664 194)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(917 664 194)	(917 664 194)
II- Tài sản cố định	220		71 870 667 103	78 978 426 973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71 870 667 103	78 978 426 973
- Nguyên giá	222		324 676 375 797	334 030 696 525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(252 805 708 694)	(255 052 269 552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		345 068 540	345 068 540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(345 068 540)	(345 068 540)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51 936 062 210	47 612 627 943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51 936 062 210	47 612 627 943
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		621 055 308 895	621 055 308 895
1. Đầu tư vào công ty con	251		559 080 472 655	559 080 472 655
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16 091 369 631	16 091 369 631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 904 576 742	45 904 576 742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(21 110 133)	(21 110 133)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3 803 230 453	4 880 654 511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 803 230 453	4 880 654 511
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.212.124.098.711	1.085.481.969.006
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		111 152 567 758	102 575 446 243
I- Nợ ngắn hạn	310		87 764 906 842	85 381 277 995
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		2 247 119 333	1 796 682 301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 920 644 612	6 521 008 384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.16	20 139 816 490	477 413 284
4. Phải trả người lao động	314		21 960 698 716	60 566 280 587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 619 748 475	1 978 207 468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13 930 510 313	6 760 402 206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 044 618 572	1 002 389 091
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18 901 750 331	6 278 894 674


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		23 387 660 916	17 194 168 248
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11 959 770 711	12 502 740 192
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11 427 890 205	4 691 428 056
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1100 971 530 953	982 906 522 763
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1100 971 530 953	982 906 522 763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 036 956 829	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190 484 574 124	103 456 522 763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6 843 004 652	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		183 641 569 472	103 456 522 763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.212.124.098.711	1.085.481.969.006

Người lập biểu



Trần Lý Đệ

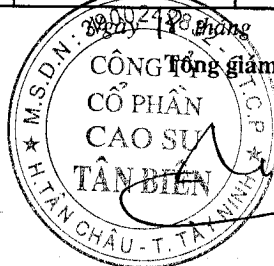
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 02 NĂM 2017

PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	79.286.650.769	32.921.055.552	155.728.141.260	32.921.055.552
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		79.286.650.769	32.921.055.552	155.728.141.260	32.921.055.552
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	55.227.381.695	23.160.807.066	90.760.129.695	23.160.807.066
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.059.269.074	9.760.248.486	64.968.011.565	9.760.248.486
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	364.493.618	334.992.175	2.450.639.575	334.992.175
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.04	60.784.345	29.881.637	116.069.136	29.881.637
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.681.942	11.699.819	59.966.733	11.699.819
8 Chi phí bán hàng	24		861.256.430	423.871.570	1.098.141.085	423.871.570
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.553.365.893	2.199.267.900	16.735.393.960	2.199.267.900
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		8.948.356.024	7.442.219.554	49.469.046.959	7.442.219.554
11 Thu nhập khác	31		166.054.182.738	317.117.288	168.829.350.582	317.117.288
12 Chi phí khác	32		387.080.930	60.963.478	486.121.395	60.963.478
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		165.667.101.808	256.153.810	168.343.229.187	256.153.810
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		174.615.457.832	7.698.373.364	217.812.276.146	7.698.373.364
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	33.170.119.448	109.966.365	34.170.706.674	109.966.365
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		141.445.338.384	7.588.406.999	183.641.569.472	7.588.406.999
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			86		
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.608		2.088	86

Đơn vị tính: Đồng

Lập biểu

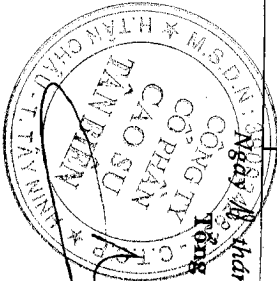
Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 7 năm 2017
Tổng giám đốc

Trần Lý Đê

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: đồng.

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		359 963 838 328	56 270 987 792	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(105 653 245 526)	(17 017 827 924)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79 605 954 384)	(13 342 081 611)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(83 770 623)	(18 991 471)	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 262 488 409	414 073 149	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27 111 679 344)	(13 502 317 380)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		150 771 676 860	12 803 842 555	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		765 245 481	1 150 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54 000 000 000)	(2 000 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53 234 754 519)	(1 998 850 000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500 740 000)	(237 500 000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500 740 000)	(237 500 000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		97 036 182 341	10 567 492 555
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140 846 345 536	85 682 220 431
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11 681 638)	131 746 952
		70	VII.34	237 870 846 239	96 381 459 938

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 7 năm 2017
Tổng giám đốc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

BẢNG TÍNH THUẾ TNDN QUÝ 02 NĂM 2017

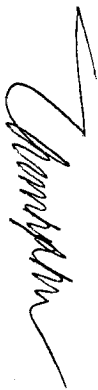
05/ Chi phí thuế TNDN hiện hành:

DVT: đồng.

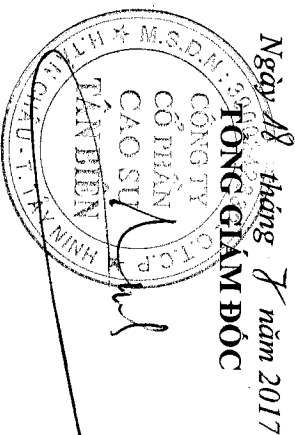
STT	Chi tiêu	Lũy kế TH 06 tháng đầu năm	Tổng cộng	Quý 2		
				Trong đó		
				Doanh thu Khai thác, chế biến mủ cao su	Doanh thu thương mại, dịch vụ	Doanh thu khác
1	Tổng doanh thu	155.728.141.260	79.286.650.769	76.875.756.001	2.410.894.768	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần	155.728.141.260	79.286.650.769	76.875.756.001	2.410.894.768	0
4	Giá vốn hàng bán	90.760.129.695	55.227.381.695	52.692.576.492	2.534.805.203	0
5	Lợi nhuận gộp	64.968.011.565	24.059.269.074	24.183.179.509	-123.910.435	0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.450.639.575	364.493.618	0	0	364.493.618
7	Chi phí hoạt động tài chính	116.069.136	60.784.345	0	0	60.784.345
	<i>Trong đó lãi vay</i>	59.966.733	29.681.942	0	0	29.681.942
8	Chi phí bán hàng	1.098.141.085	861.256.430	861.256.430	0	0
9	Chi phí QLDN	16.735.393.960	14.553.365.893	14.541.487.808	0	11.878.085
10	Lợi nhuận thuần	49.469.046.959	8.948.356.024	8.780.435.271	-123.910.435	291.831.188
11	Thu nhập khác	168.829.350.582	166.054.182.738	0	0	166.054.182.738
12	Chi phí khác	486.121.395	387.080.930	0	0	387.080.930
13	Lợi nhuận khác	168.343.229.187	165.667.101.808	0	0	165.667.101.808
14	Lợi nhuận kế toán trước thuế	217.812.276.146	174.615.457.832	8.780.435.271	-123.910.435	165.958.932.996
15	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	70.700.000	6.000.000	0	0	6.000.000
	+ Lãi chậm nộp	0	0	0	0	0
	+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	70.700.000	6.000.000	0	0	6.000.000
	+ Chi phí quản lý tập đoàn	0	0	0	0	0
16	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	-9.574.679	0	0	-9.574.679
	- Cổ tức được chia:	0	0	0	0	0
17	Lợi nhuận tính thuế TNDN 6 tháng năm 2017	217.882.976.146	174.631.032.511	8.780.435.271	-123.910.435	165.974.507.675
18	Thuế TNDN phải nộp 20%:	43.576.595.229	34.926.206.502	1.756.087.054		33.170.119.448

STT	Chi tiêu	Lũy kế TH 06 tháng đầu năm	Quý 2			
			Tổng cộng	Trong đó		
				Doanh thu Khai thác, chế biến mủ cao su	Doanh thu thương mại, dịch vụ	Doanh thu khác
19	Thuế TNDN được miễn theo khoản 1, điều 6, thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của chính phủ	9.405.888.555	1.756.087.054	1.756.087.054		
20	Thuế TNDN còn phải nộp (20=18-19):	34.170.706.674	33.170.119.448	0	0	33.170.119.448

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thanh Phú

Ngày 18 tháng 7 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN


Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thanh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Ngọc Tiến	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát

Mission statement: 28/04/2017

Board of directors: 28/04/2017

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, Thương mại bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TẾ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- 3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 27/05/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 15/02/2018 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:
Ảnh hưởng của kỳ kế toán do Tập đoàn trình Bộ tài chính về cơ cấu vốn điều lệ nên có Công văn số : 1616/BTC-TCĐN ngày 29/02/2017 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do chuyển số sách kế toán phát sinh khi xác định lại khoản đầu tư khi bán giao sang Công ty Cổ phần Ngày 01/5/2016 Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần. Vì vậy thông tin số liệu trên báo cáo tài chính số liệu cuối kỳ trước Công ty đã điều chỉnh phân phối các quỹ nên số đầu kỳ các quỹ bị ảnh hưởng và thông tin so sánh trên Báo cáo KQKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thể hiện số cùng kỳ trên báo cáo.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

- Ghi nhận ban đầu*
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
- Nợ phải trả tài chính*
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CHỈ TIÊU		CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
1. Tiền:			
- Tiền mặt		4.807.176.180	4.714.500.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		148.176.728.141	105.737.994.431
- Tiền đang chuyển		152.983.904.321	110.452.494.491
Cộng			
2. Các khoản đầu tư tài chính:			
- Chứng khoán kinh doanh		0	
+ Cổ phiếu: Giá gốc		0	
Giá trị hợp lý		0	
Dự phòng		0	
+ Trái phiếu: Giá gốc		0	
Giá trị hợp lý		0	
Dự phòng		0	
+ Các khoản đầu tư khác: Giá gốc		0	
Giá trị hợp lý		0	
Dự phòng		0	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	
Ngắn hạn		97.886.941.918	43.393.851.045
+ Tiền gửi có kỳ hạn		84.886.941.918	43.393.851.045
+ Trái phiếu		0	
+ Các khoản đầu tư khác		13.000.000.000	
Dài hạn		621.076.419.028	621.076.419.028
+ Tiền gửi có kỳ hạn		0	
+ Trái phiếu		0	
+ Các khoản đầu tư khác		621.076.419.028	621.076.419.028
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)		559.080.472.655	559.080.472.655
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)		16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)		45.904.576.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị		26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Gernuco Lào		11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su		2.173.597.465	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam		5.874.000.000	5.874.000.000
+ Quỹ tin dụng nhân dân Công ty cao su Tân Biên			
Cộng		718.963.360.946	664.470.270.073

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
5.500.259.637	481.363.674
0	
5.500.259.637	481.363.674

4. Các khoản phải thu khác:

Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
39.431.959.341	53.630.526.559
0	
0	2.324.297.922
0	
0	
39.431.959.341	51.306.228.637
0	
(917.664.194)	(917.664.194)
(917.664.194)	(917.664.194)
38.514.295.147	52.712.862.365

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

Cộng

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
0	
0	
0	
0	
0	
0	
0	
0	
0	

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi
- + Phải thu EKSAMBATH COMPANY
- + Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức
- Giá trị có thể thu hồi

Cộng

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
0	
917.664.194	917.664.194
461.871.194	461.871.194
455.793.000	455.793.000
917.664.194	917.664.194

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm

Tr. Đỏ: Thành phẩm bất động sản

- Hàng hóa

Tr. Đỏ: Hàng hóa bất động sản

- Hàng gửi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

CK 30/06/2017	DK 01/01/2017
0	
10.126.600.939	5.686.632.181
2.001.423.156	677.833.728
5.475.876.126	4.447.839.847
56.417.369.652	42.819.346.008
0	
18.467.255.270	6.751.333.714
0	
0	
0	
0	
92.488.525.143	60.382.985.478
0	
0	
0	

8. Tài sản đồ dạng dài hạn:

- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Trong đó: Những công trình lớn:
+ Vườn cây cao su KTCB

Công

CK 30/06/2017	DK 01/01/2017
0	
51.936.062.210	47.612.627.943
51.936.062.210	47.612.627.943
51.936.062.210	47.612.627.943

9. Tài sản cố định:

Nguyễn giá:

- Tài sản CD hữu hình:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc:
 - + Máy móc thiết bị:
 - + Phương tiện vận tải, truyền dẫn:
 - + Thiết bị, dụng cụ quản lý:
 - + Vườn cây lâu năm:
- Tài sản CD vô hình:

	CK 30/06/2017	DK 01/01/2017
	325.021.444,337	334.375.765,065
	324.676.375,797	334.030.696,525
	100.548.306,115	100.548.306,115
	59.475.048,168	59.475.048,168
	25.982.366,132	25.982.366,132
	2.305.235,998	2.305.235,998
	136.365.419,384	145.719.740,112
	345.068,540	345.068,540

Giá trị hao mòn:

253.150.777.234 255.397.338.092

- Tài sản CD hữu hình:
- Tài sản CD vô hình:

252.805.708.694	255.052.269.552
345.068.540	345.068.540

10. Chi phí trả trước:

- Ngắn hạn
- Dài hạn
- Cộng

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
356.701.544	1.261.306.969
3.803.230.453	4.880.654.511
4.159.931.997	6.141.961.480

11. Tài sản khác:

- Ngắn hạn
 - Kim loại quý, đá quý
 - Vật phẩm khác có giá trị
- Dài hạn
 - Kim loại quý, đá quý
 - Vật phẩm khác có giá trị
- Cộng

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
0	0
0	0
0	0

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

- Phải thu Nhà nước:
 - Thuế GTGT nộp thừa
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa
 - Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
 - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
 - Thuế tài nguyên nộp thừa
 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa
 - Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa
 - Các loại thuế khác nộp thừa
 - Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác
- Phải nộp Nhà nước:
 - Thuế GTGT
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - Thuế xuất, nhập khẩu
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất
 - Thuế bảo vệ môi trường

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
1.300.298.222	16.866.577.544
0	14.246.916.173
61.851.851	1.381.215.000
1.238.446.371	1.238.446.371
20.139.816.490	477.413.284
208.731.074	459.302.473
19.923.790.501	
7.294.915	18.110.811
0	0

- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác

13. Phải trả người bán:

- Phải trả người bán ngắn hạn
 - + Số có khả năng trả nợ
 - + Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Phải trả người bán dài hạn
 - + Số có khả năng trả nợ

Cộng

14. Chi phí phải trả:

- Ngắn hạn
- Dài hạn

Cộng

15. Các khoản phải trả khác:

Ngắn hạn

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước
- Phải trả người lao động
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Dài hạn

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
- Quỹ phát triển KHCN
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- VRG ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

16. Doanh thu chưa thực hiện:

0	
CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
2.247.119.333	1.796.682.301
2.247.119.333	1.796.682.301
2.247.119.333	1.796.682.301
CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
1.619.748.475	3.718.446.207
0	0
1.619.748.475	3.718.446.207
CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
63.758.222.544	81.128.974.942
1.044.618.572	1.002.389.091
7.920.644.612	6.521.008.384
21.960.698.716	60.566.280.587
18.901.750.331	6.278.894.674
13.930.510.313	6.760.402.206
23.387.660.916	17.194.168.248
11.959.770.711	12.502.740.192
11.427.890.205	4.691.428.056
87.145.883.460	98.323.143.190
CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017

- Ngân hạn
- Doanh thu
 - Doanh thu
- Dài hạn
- Doanh thu
 - Doanh thu

Cộng

17. Dự phòng phải trả:

Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi
- Dự phòng Đầu tư tài chính
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp
- Dự phòng phải trả khác

Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng Đầu tư tài chính
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

- Vốn cố định:
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Cộng

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước

	0	0
	0	0
	0	0
	0	0

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
0	0
0	
(21.110.133)	0
(21.110.133)	
(21.110.133)	0

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
879.450.000.000	879.450.000.000
31.036.956.829	0
0	0
190.484.574.124	103.456.522.763
1.100.971.530.953	982.906.522.763
879.450.000.000	879.450.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

879.450.000.000

879.450.000.000

879.450.000.000

879.450.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

87.945.000

87.945.000

87.945.000

87.945.000

87.945.000

87.945.000

10.000

10.000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Nguồn vốn đầu tư XDCB

31.036.956.829

0

31.036.956.829

0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp

CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a. Tài sản thuế ngoài:

- Giá trị tài sản thuế ngoài:
- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:
 - + Từ 1 năm trở xuống
 - + Trên 1 năm đến 5 năm
 - + Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại:

- USD
- EURO

d. Nợ khó đòi đã xử lý:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản
- + Doanh thu của HD xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng DT lũy kế của HD XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Thuế xuất khẩu

	CK 30/06/2017	ĐK 01/01/2017
	0	318.305
	418.542,87	715.569,26
	155.728.141.260	32.921.055.552
	155.728.141.260	32.921.055.552
	CK 30/06/2017	CK 30/06/2016

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

0

0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Dự phòng khác
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

0	19.478.014
90.760.129.695	23.160.807.066

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

2.450.639.575	334.992.175
---------------	-------------

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

25.000.000	18.181.818
116.069.136	29.881.637

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- Tiền bồi thường
- Tiền phạt thu được
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù tạt thu
- Các khoản khác

Cộng

CK 30/06/2017	CK 30/06/2016
164.588.871.882	0
164.588.871.882	
34.504.578	
1.088.295.149	
3.117.678.973	317.117.288
168.829.350.582	317.117.288

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- Tiền bồi thường
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Các khoản lãi chậm nộp
- Nhượng bán vật tư, phế liệu
- Chi phí Cỏ phân hóa
- Các khoản khác

Cộng

CK 30/06/2017	CK 30/06/2016
	8.754.451
77.191.117	
5.322.626	
186.600.546	52.209.027
269.114.289	52.209.027

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

CK 30/06/2017	CK 30/06/2016
1.480.000	0
727.990.595	275.638.438
368.670.490	148.233.132
0	0
1.098.141.085	423.871.570

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

CK 30/06/2017	CK 30/06/2016
4.355.943.814	799.007.856
218.813.788	16.904.244
45.395.092	35.784.214
309.755.640	109.866.444
162.118.715	42.752.993
1.032.594.375	126.192.739

- Trích Quỹ khoa học công nghệ
- Chi phí khác

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế 6 tháng năm 2017 hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành 6 tháng năm 2017
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
 - + Phân bón
 - + Nguyên liệu, vật liệu khác
- Chi phí nhân công:
 - + Tiền lương
 - + Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn
 - + Tiền ăn giữa ca
- Chi phí dụng cụ sản xuất:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Cộng

10.610.772.536	1.068.759.410
16.735.393.960	2.199.267.900

CK 30/06/2017	CK 30/06/2016
34.170.706.674	109.966.365
34.170.706.674	109.966.365

CK 30/06/2017	CK 30/06/2016
97.473.695.760	28.682.742.494

97.473.695.760	28.682.742.494
48.493.271.957	20.203.744.599
35.321.991.175	15.736.483.295
10.276.240.478	3.453.166.011
2.895.040.304	1.014.095.293
355.387.141	290.144.686
6.474.466.995	2.583.891.004
994.912.133	443.048.942
7.685.110.424	1.176.718.327
161.476.844.410	53.380.290.052

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

BIỂU TỔNG HỢP QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

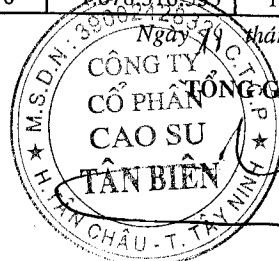
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN		
		Quý 2 năm 2017	Lũy kế 06 tháng	Kỳ trước
I - Thuế GTGT được khấu trừ				
1 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		-	-
2 - Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	742.234.789	1.793.677.351	3.889.854.211
3 - Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	742.234.789	1.793.677.351	3.889.854.211
Trong đó:				
a/. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	742.234.789	1.793.677.351	3.889.854.211
b/. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14			-
c/. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		-	-
d/. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-	-
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		-	-
II - Thuế GTGT được hoàn lại				
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		-	-
2 - Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21			-
3 - Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		-	-
4 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23			-
III - Thuế GTGT được miễn giảm				
1 - Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		-	-
2 - Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		-	-
3 - Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		-	-
4 - Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		-	-
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	576.737.204	459.302.473	836.605.729
2 - Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3.601.452.698	6.736.952.812	15.566.149.647
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	742.234.789	1.793.677.351	3.889.854.211
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43			-
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-	-
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS Nhà nước	45	1.557.638.760	3.524.261.581	12.053.598.692
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	1.878.316.353	1.878.316.353	459.302.473

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

Ngày 19 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ 01/04/2017	Số phải sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ 30/06/2017
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	576.737.204	3.524.261.581	3.892.267.711	208.731.074
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(13.246.328.947)	33.170.119.448	-	19.923.790.501
5	Tiền thuế đất	1.003.000.740	2.241.447.152	4.482.894.263	(1.238.446.371)
6	Thuế sử dụng đất phi NN	-	-	-	-
7	Thuế Tài nguyên	6.190.995	25.878.120	24.774.200	7.294.915
8	Thuế Môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
9	Thuế Thu nhập cá nhân	(86.494.687)	24.642.836	-	(61.851.851)
10	Phải nộp khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		(11.746.894.695)	38.994.349.137	8.407.936.174	18.839.518.268

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 7 năm 2017
CÔNG TẬP GIÁM ĐỐC

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

